

Số: 758/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công bố sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết và danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 2 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-BXD ngày 21 tháng 04 năm 2025 của Bộ Xây dựng về việc công bố sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục:

- **89 (Tám mươi chín)** thủ tục hành chính sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng (*Chi tiết Phụ lục I kèm theo*).

- **02 (Hai)** thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng (*Chi tiết Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Xây dựng phối hợp với Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Công khai đầy đủ danh mục, nội dung các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

- Căn cứ cách thức thực hiện của thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này bổ sung vào Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính; Danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

- Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cập nhật quy trình điện tử lên Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh trong thời hạn **chậm nhất là 10 ngày làm việc**, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

- Tổ chức thực hiện đúng nội dung các thủ tục hành chính được công bố kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC, VPCP;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC;
- Phòng KT-NV;
- Lưu: VT, 06.PVHCC.

CHỦ TỊCH

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI CƠ QUAN
CÓ THẨM QUYỀN GIẢI QUYỀN GIẢI QUYẾT THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG

*(Kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực Đường bộ	
1	2.001921.000.00.00.H61	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biên quảng cáo, biên thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ
2	1.013276.H61	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc
3	1.000703.000.00.00.H61	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ
4	2.002286.000.00.00.H61	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi
5	2.002287.000.00.00.H61	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng
6	2.002285.000.00.00.H61	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định
7	2.002288.000.00.00.H61	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải
8	1.001023.000.00.00.H61	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia
9	1.002877.000.00.00.H61	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia
10	1.000672.000.00.00.H61	Công bố lại bến xe khách
11	1.001737.000.00.00.H61	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc
12	1.001577.000.00.00.H61	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia

13	1.002286.000.00.00.H61	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia
14	1.002268.000.00.00.H61	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia
15	1.002861.000.00.00.H61	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào
16	1.002856.000.00.00.H61	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào
17	1.002063.000.00.00.H61	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào
18	1.010707.000.00.00.H61	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới
19	1.001765.000.00.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe
20	1.004993.000.00.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe
21	1.001751.000.00.00.H61	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái
22	1.001623.H61	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo
23	1.001777.000.00.00.H61	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái
24	1.005210.000.00.00.H61	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo
25	2.000769.000.00.00.H61	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)
26	1.000028.000.00.00.H61	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyên hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ
27	1.000314.H61	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác
28	1.013061.H61	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác
29	1.013274.H61	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác
30	1.002046.000.00.00.H61	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương

		tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS
31	1.001046.H61	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác
32	1.001061.000.00.00.H61	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác
33	1.000660.000.00.00.H61	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác
34	1.013277.H61	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch
35	1.002798.000.00.00.H61	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác
II	Lĩnh vực Hàng hải	
36	1.002771.000.00.00.H61	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm
37	2.002624.H61	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương
38	2.002625.H61	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ
III	Lĩnh vực Đường thủy nội địa	
39	1.000344.000.00.00.H61	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa
40	1.003135.000.00.00.H61	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn
41	2.001659.000.00.00.H61	Xóa đăng ký phương tiện
42	1.003930.000.00.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện
43	1.003970.000.00.00.H61	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện
44	1.004002.000.00.00.H61	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện
45	2.001711.000.00.00.H61	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật
46	1.004036.000.00.00.H61	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa
47	1.004047.000.00.00.H61	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa

48	1.004088.000.00.00.H61	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa
49	1.004242.000.00.00.H61	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa
50	1.004259.000.00.00.H61	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới
51	1.004261.000.00.00.H61	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới
52	2.001998.000.00.00.H61	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa
53	2.002001.000.00.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa
54	1.006391.000.00.00.H61	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác
55	1.009442.000.00.00.H61	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa
56	1.009443.000.00.00.H61	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu
57	1.009445.000.00.00.H61	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa
58	1.009444.000.00.00.H61	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa
59	1.009446.000.00.00.H61	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa
60	1.009447.000.00.00.H61	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa
61	1.009448.000.00.00.H61	Thiết lập khu neo đậu
62	1.009449.000.00.00.H61	Công bố hoạt động khu neo đậu
63	1.009450.000.00.00.H61	Công bố đóng khu neo đậu
64	1.009458.000.00.00.H61	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài
65	1.009459.000.00.00.H61	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương
66	1.009461.000.00.00.H61	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng
67	1.009462.000.00.00.H61	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa
68	1.009464.000.00.00.H61	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa

69	1.009465.000.00.00.H61	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông
70	1.009456.000.00.00.H61	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa
71	1.009460.000.00.00.H61	Công bố dòng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng
72	1.009463.000.00.00.H61	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa
73	1.003592.000.00.00.H61	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ
74	1.003614.000.00.00.H61	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ
75	1.003640.000.00.00.H61	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia
76	1.009451.000.00.00.H61	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa
77	1.005040.000.00.00.H61	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung
78	2.001219.000.00.00.H61	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải
IV	Lĩnh vực Đăng kiểm	
79	1.012875.H61	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin
80	1.013089.H61	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu
81	1.013092.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng
82	1.013097.H61	Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo
83	1.013101.H61	Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy
84	1.013105.H61	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy
85	1.013110.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động

		kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy
86	1.001322.H61	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới
87	1.001296.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới
88	1.013206.H61	Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo
89	1.005103.H61	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ
(Kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính
1	1.010708.000.00.00.H61	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia
2	2.001963.000.00.00.H61	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải